

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN TRÌNH IHC NGÀNH: K TOÁN

PHẦN I: CHUYÊN URAC ACH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế có thể áp dụng quy trình các công việc thực tiễn; tích lũy kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực đào tạo phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập trình cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực đào tạo; và có kiến thức cơ bản và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1 Kiến thức chung

- Vận dụng các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, nắm vững lý cách mạng xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào nghiên cứu và thực tiễn;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng, khai thác tối đa dịch vụ trên Internet. Khai thác các kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, các kỹ năng sử dụng máy tính quản trị dữ liệu;
- Tham nhuần nội dung cơ bản về công tác quản lý phòng - an ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử đặc biệt;
- Vận dụng các kỹ năng cơ bản về thể dục thể thao rèn luyện sức khỏe;
- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thực tiễn, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;
- Xây dựng và phân tích các bài toán kinh tế thực tiễn;
- Sử dụng các phần mềm thực tiễn.

1.1.3 Kỹ năng theo khối ngành

- Vận dụng các nội dung kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật vào ngành hoạt động kinh tế;
- Vận dụng các nội dung kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu trong kế hoạch kinh tế;
- Áp dụng phương pháp phân tích chi phí, vận dụng các kiến thức kinh tế vào các tình huống thực tế;
- Xây dựng và lựa chọn các phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

1.1.4 Kỹ năng theo nhóm ngành

- Vận dụng các nguyên lý cơ bản về kế toán xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, lập và mô tả các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp;
- Vận dụng các nguyên tắc kế toán vào quá trình kinh doanh chủ yếu của các tổ chức kinh tế nói chung và các loại hình doanh nghiệp cụ thể;
- Phân tích các vấn đề nguyên lý hoạt động của hệ thống tài chính tín dụng tín dụng của quốc gia;
- Phân tích các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

1.1.5 Kỹ năng ngành

- Vận dụng, phân tích và đánh giá các mô hình vận dụng chuyên sâu và các thành viên về kế toán - kiểm toán của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế: phân tích, đánh giá quy trình kế toán của một tổ chức kinh tế; lập, trình bày, phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp; phân tích, đánh giá các mô hình quy trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán tài chính doanh nghiệp; phân tích dự báo tài chính doanh nghiệp.

1.2 Năng lực thực và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt vận dụng chuyên môn, nghiệp vụ sẵn có vào công việc; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công việc; có khả năng tự nhận trách nhiệm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; thực hiện tốt, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng giao tiếp

kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và mặt số về nội dung thực tiễn về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và chỉ đạo các hoạt động chuyên môn quy mô trung bình.

2. Về kiến thức

2.1. Kiến thức chuyên môn

2.1.1. Các kiến thức nghiệp vụ

- Có kiến thức hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vốn kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành cần có ở trong những bối cảnh khác nhau; có kiến thức phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để quy trình công việc thực tế hay trực tiếp trong lĩnh vực cần có ở; có năng lực dẫn dắt chuyên môn xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Làm chủ duy và điều chỉnh các vấn đề trong lĩnh vực kế toán kiểm toán nhằm nắm vững các nghiệp vụ kinh tế; ghi chép, tổng hợp và xử lý thông tin trên các chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên Sổ Nhật ký và Sổ Cái tài khoản; kiểm tra việc ghi chép trên chứng từ và các tài khoản kế toán; lên bảng cân đối;

- Theo dõi theo dõi những khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán những tổng hợp các nghiệp vụ, kiểm tra tính cân đối của sổ kế toán, kiểm kê tài sản và thực hiện các nghiệp vụ tài chính và khai thác và sử dụng vốn trong các doanh nghiệp;

- Có khả năng nghiên cứu khoa học và khám phá kiến thức mới là các vấn đề có liên quan đến chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán như các vấn đề về lập và tổ chức nghiệp vụ của Kế toán - Kiểm toán viên, mô hình chuyển đổi các chứng từ kế toán Việt Nam; ứng dụng các phương pháp mới trong hoạt động kế toán - kiểm toán;

- Hiểu biết về bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế; nhận thức các tác động của quốc tế đến các vấn đề kế toán;

- Hiểu biết về bối cảnh thực tế, các thị trường, mục tiêu, kế hoạch và vận hành của doanh nghiệp hoặc tổ chức làm việc thành công trong doanh nghiệp, tổ chức đó;

- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn;

- Có năng lực sáng tạo, phát triển và đổi mới thay đổi trong nghề nghiệp phù hợp nhu cầu thích ứng nhanh với sự thay đổi xã hội.

2.1.2. Có khả năng lập luận duy lý và giải quyết vấn đề

- Có khả năng lập luận, tư duy logic. Có khả năng phân tích vấn đề và chuyên môn và các lĩnh vực liên quan, tìm ra các giải pháp chuyên môn phù hợp.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Có thể tiếp cận học tập, nghiên cứu chuyên ngành kỹ thuật mức cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ hoặc các chuyên ngành gần như Tài chính ngân hàng,

Có khả năng tiếp cận, cập nhật kiến thức và nghiên cứu các vấn đề chuyên môn về kỹ thuật, kỹ thuật, phân tích.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hướng

Thực hành kiến thức, kỹ năng logic trong tư duy và làm việc. Việc học tập, nghiên cứu dựa trên các phương pháp khoa học, logic, đặc biệt là việc tư duy hướng.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại ngữ

Có khả năng nhanh chóng tiếp cận với các bối cảnh xã hội và ngoại ngữ cần thiết, tìm kiếm vận dụng kiến thức vào công việc thực tế, tiếp tục nghiên cứu các vấn đề mới liên quan.

2.1.6. Bối cảnh thực tế

Làm chủ tình huống, tư duy hướng và thực tiễn công việc, nhân sự, ...

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Vận dụng kiến thức vào thực tiễn phục vụ cho công việc công nghệ quá trình thực tế, tiếp tục nghiên cứu sau khi tốt nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và đổi mới thay đổi trong nghề nghiệp

Vận dụng kiến thức vào thực tiễn phục vụ cho công việc công nghệ quá trình thực tế, tiếp tục nghiên cứu sau khi tốt nghiệp. Tìm kiếm phát huy tính sáng tạo, đổi mới trong thực tế, chuyên môn.

2.2. Kỹ năng

- Làm chủ các kỹ năng cá nhân như kỹ năng học và tích cực, kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực, kỹ năng quản lý bản thân;
- Có kỹ năng hình thành, vận hành, phát triển, và kỹ năng làm việc trong các nhóm làm việc khác nhau;
- Có thể lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả;
- Có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, thông qua thư điện tử, các phương tiện truyền thông, thuyết trình và giao tiếp giữa các cá nhân;
- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành mà có thể hiểu các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu và các chi tiết quan trọng trong công việc liên quan ngành công nghiệp; có thể sử dụng ngoại ngữ để đi du lịch, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết các báo cáo có nội dung ngắn gọn, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.
- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

3. Phẩm chất

3.1. Phẩm chất cá nhân

- Thể hiện các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức;
- Thể hiện lòng can đảm hành động theo nguyên tắc bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi;
- Hiểu sai lầm có thể xảy ra và có trách nhiệm với sai lầm đó;
- Công nhận thành quả của những người khác làm việc cùng mình;
- Cam kết phục vụ cho tổ chức/doanh nghiệp.

3.2. Phẩm chất nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy;
- Hành vi chuyên nghiệp;
- Có kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc;
- Có khả năng làm việc độc lập;
- Có kỹ năng tìm kiếm;
- Có kỹ năng tổ chức làm việc;
- Có kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp;

- Có kiến nghị lập kế hoạch cho ngành nghề tiếp theo.

3.3. Phẩm chất xã hội

- Có lòng nhân ái, bao dung, lòng;
 - Biết trân trọng các giá trị văn hóa dân tộc;
 - Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, tác phong ứng xử văn minh công dân;
 - Có chu đáo trong các quan hệ xã hội, biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực.

4. Năng lực công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- **Nhóm 1: Nhân viên kế toán:** Có kiến thức làm việc các doanh nghiệp và trong các tổ chức kinh tế, các công việc có thể đảm nhiệm như kế toán tài chính, kế toán hàng tồn kho, kế toán doanh thu-chi phí, kế toán công nhân phí thu - phí trả, kế toán ngân hàng, kế toán thuế; trở về trong tương lai có thể trở thành Chuyên gia kế toán, Chuyên gia quản lý thuế, Kế toán trưởng trong các doanh nghiệp và trong các tổ chức kinh tế;

- **Nhóm 2: Nhân viên phân tích và tài vụ:** Có kiến thức đảm nhiệm công việc phân tích và tài vụ kế toán, thuế, tài chính tại các công ty cung cấp dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp; trở về trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tài vụ các lĩnh vực kế toán, thuế, tài chính tại các công ty cung cấp dịch vụ tài chính;

- **Nhóm 3: Trợ lý kế toán tài chính** trong tương lai trở thành kế toán viên chính, kế toán viên cao cấp tại các công ty kế toán;

- **Nhóm 4: Nghiên cứu viên và giảng viên:** Có thể giảng dạy các môn Kế toán tại các cơ sở giáo dục khác; nghiên cứu về lĩnh vực kế toán tại các cơ sở nghiên cứu; sau đó có thể tiếp tục học tập trở thành giảng viên chính, giảng viên cao cấp và chuyên gia nghiên cứu về lĩnh vực kế toán.

5. Khả năng tiếp thu, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp luôn có thể tiếp tục học cao học chuyên ngành Kế toán (Kế toán - Kế toán). Nếu thi vào các chuyên ngành khác như: Tài chính - Ngân hàng, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, sinh viên cần phải có chứng chỉ các môn bổ sung kiến thức theo quy định của từng chuyên ngành nêu trên;
- Sau khi tốt nghiệp sinh viên ngành Kế toán cũng có thể tìm kiếm học bổng tiếp tục học tập bậc cao học tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

PHẦN II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	135 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Chỉ tiêu chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Chỉ tiêu theo lĩnh vực:	10 tín chỉ
- Chỉ tiêu theo khối ngành:	16 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	14 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	2/8 tín chỉ
- Chỉ tiêu theo nhóm ngành:	21 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	18 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	3/6 tín chỉ
- Chỉ tiêu ngành:	61 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	33 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	15/36 tín chỉ
+ Thực tập thực tế và nghiên cứu:	7 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế:	6 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Kh i ki n th c chung (Không tính các học phần 9-11)	27				
1	PHI1004	Nh ng nguyên lý c b n c a ch ngh a Mác – Lê nin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Nh ng nguyên lý c b n c a ch ngh a Mác – Lê nin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	T t ng H Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	ng l i cách m ng c a ng c ng s n Vi t Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin h c c s 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6	FLF2101	Ti ng Anh c s 1 <i>General English 1</i>	4	16	40	4	
7	FLF2102	Ti ng Anh c s 2 <i>General English 2</i>	5	20	50	5	FLF2101
8	FLF2103	Ti ng Anh c s 3 <i>General English 3</i>	5	20	50	5	FLF2102
9		Giáo d c th ch t <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo d c qu c phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
11	BSA2030	K n ng b tr <i>Soft Skills</i>	3				
II		Kh i ki n th c theo l nh v c	10				
12	MAT1092	Toán cao c p <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
13	MAT1101	Xác su t th ng kê <i>Theory of Probability and Statistics</i>	3	27	18		MAT1092
14	MAT1005	Toán kinh t <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18		MAT1092 MAT1101

TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			H c ph n tiên quy t
				Lí thuy t	Th c hành	T h c	
III		Kh i ki n th c theo kh i ngành	16				
III.1		Các h c ph n b t bu c	14				
15	THL1057	Nhà n c và pháp lu t i c ng <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
16	INE1050	Kinh t vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10		
17	INE1051	Kinh t v mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10		INE1050
18	BSA1053	Nguyên lý th ng kê kinh t <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15		MAT1101
19	INE1052	Kinh t l ng <i>Econometrics</i>	3	24	21		INT1004, BSA1053, INE1051
III.2		Các h c ph n t ch n	2/8				
20	BSA1054	K n ng làm vi c theo nhóm <i>Group Working Skills</i>	2	20	10		
21	HIS 1055	L ch s v n minh th gi i <i>World civilization History</i>	2	22	7	1	
22	SOC1050	Xã h i h c i c ng <i>Sociology</i>	2	15	12	3	
23	PHI1051	Logic h c <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Kh i ki n th c theo nhóm ngành	21				
IV.1		Các h c ph n b t bu c	18				
24	BSL2050	Lu t kinh t <i>Business Law</i>	3	27	18		THL1057
25	BSA2103	Nguyên lý qu n tr kinh doanh <i>Principles in Management Administration</i>	3	27	18		
26	FIB2001	Kinh t t i n t - ngân hàng <i>Money and Banking Economics</i>	3	27	18		INE1051
27	BSA2018	Tài chính doanh nghi p <i>Corporate Finance</i>	3	29	12	4	BSA2001
28	BSA2001	Nguyên lý k toán <i>Principles in Accounting</i>	3	30	15		
29	BSA2002	Nguyên lý marketing <i>Principles in Marketing</i>	3	31	10	4	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.2		Các học phần thực hành	3/6				
30	FIB3010	Nhà giá doanh nghiệp <i>Corporate Evaluation</i>	3	25	15	5	BSA2018
31	FIB3004	Quản lý đầu tư <i>Introduction to Investment</i>	3	35	10	0	BSA2018
V		Khí kiến thức ngành	61				
V.1		Các học phần bắt buộc	33				
32	BSA2019	Kế toán tài chính <i>Financial Accounting</i>	3	27	15	3	BSA2001
33	FIB3013	Kế toán tài chính chuyên sâu 1 <i>Intermediate Financial Accounting 1</i>	3	27	15	3	BSA2019
34	FIB3014	Kế toán tài chính chuyên sâu 2 <i>Intermediate Financial Accounting 2</i>	3	27	15	3	FIB3013
35	BSA3007	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>	3	35	8	2	BSA2001
36	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu <i>Specialized Corporate Finance</i>	3	35	10		BSA2018
37	FIB2015	Thu <i>Taxation System</i>	3	27	18		INE 1050
38	FIB3018	Hệ thống kế toán môi trường <i>Environmental Accounting</i>	3	27	18		
39	FIB3037	Kế toán ngân hàng thương mại <i>Accounting in Commercial Banks</i>	3	20	20	5	FIB2001, BSA2001
40	FIB3015	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	20	20	5	BSA2001
41	BSA3009	Kỹ thuật toán kiểm toán <i>Principles in Auditing</i>	3	30	10	5	BSA2019
42	BSA2016	Phân tích hoạt động kinh doanh <i>Business Analysis</i>	3	22	18	5	BSA2001
V.2		Các học phần thực hành	15/36				
43	FIB4058	Những vấn đề hiện tại về kế toán <i>Contemporary Issues in Accounting</i>	3	22	20	3	BSA2019
44	BSA3062	Thương phán trong kinh doanh <i>Negotiation in Business</i>	3	24	18	3	BSA2103
45	FIB2003	Các thị trường và nhà tài trợ	3	15	25	5	INE 1051

TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			H c ph n tiên quy t
				Lí thuy t	Th c hành	T h c	
		chính <i>Financial Market and Institutions</i>					
46	INE3066	Qu n tr tài chính qu c t <i>International Finance</i>	3	30	15		INE 1051
47	FIB3009	H th ng thông tin k toán <i>Accounting Information Systems</i>	3	27	18		BSA2001
48	INE3106	Thanh toán qu c t <i>International Payment</i>	3	30	15	0	INE1051
49	BSA3002	K toán qu c t <i>International Accounting</i>	3	25	15	5	BSA2001
50	FIB3060	Th c hành k toán tài chính <i>Accounting Practice</i>	3	10	35		BSA2019
51	BSA3008	K toán thu <i>Tax Accounting</i>	3	20	20	5	BSA2001
52	FIB3021	Ki m toán tài chính <i>Financial Auditing</i>	3	30	10	5	BSA3009
53	FIB3022	Ki m toán n i b <i>Internal Auditing</i>	3	22	20	3	BSA3009
54	FIB3023	Th c hành ki m toán tài chính <i>Auditing Practice</i>	3	10	35		FIB3021
V.3.		Th c t p và niên lu n	7				
55	FIB4052	Th c t p th c t 1 <i>Internship 1</i>	2	5	20	5	
56	FIB4053	Th c t p th c t 2 <i>Internship 2</i>	2	5	20	5	
57	FIB4060	Niên lu n <i>Essay</i>	3				
V.4		Khoá lu n t t nghi p/các h c ph n thay th	6				
58	FIB4156	Khoá lu n t t nghi p <i>Graduation Thesis</i>	6				
		02 h c ph n thay th Khóá lu n t t nghi p	6				
59	FIB3019	K toán công <i>Public Accounting</i>	3	22	18	5	BSA2019
60	FIB3050	Ki m toán d án <i>Project Audit</i>	3	20	20	5	BSA3009
		T ng c ng	135				

Ghi chú: H c ph n ngo i ng thu c kh i ki n th c chung c tính vào t ng s tín ch c a ch ng trình ào t o, nh ng k t qu ánh giá các h c ph n này không tính vào i m trung bình chung h c k , i m trung bình chung các h c ph n và i m trung bình chung tích l y.